ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10047 /GPMT-UBND	*Biên Hòa, ngày 20 tháng 06 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 02/2025/GPMT ngày 24/04/2025 và Công văn số 01/VBGT-GPMT ngày 16/6/2025 của Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (VietNam) về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (VietNam) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 672/TTr-PTNMT ngày 18/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (VietNam), địa chỉ trụ sở chính tại lô 219, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất các loại sơn, vec-ni, nhựa tổng hợp và vật liệu chống cháy với quy mô 3.600 tấn/năm; sản xuất dung môi pha sơn với quy mô 340 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 1.944 m^2; sản xuất các

loại mực, màu dùng trong ngành dệt nhuộm quy mô 500 kg/năm và sản xuất các nguyên liệu màu của sơn quy mô 200 kg/năm" tại lô 219, khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại sơn, vec-ni, nhựa tổng hợp và vật liệu chống cháy với quy mô 3.600 tấn/năm; sản xuất dung môi pha sơn với quy mô 340 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 1.944 m^2; sản xuất các loại mực, màu dùng trong ngành dệt nhuộm quy mô 500 kg/năm và sản xuất các nguyên liệu màu của sơn quy mô 200 kg/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 219, khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600725726 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/03/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/06/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9884450526 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21/03/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 30/05/2024.

1.4. Mã số thuế: 3600725726.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại sơn, vec-ni, nhựa tổng hợp và vật liệu chống cháy; sản xuất dụng môi pha sơn; các loại mực, màu dùng trong ngành dệt nhuộm; sản xuất các nguyên liệu màu sơn; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 46.886,7 m^2.

- Nhóm dự án (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng mức đầu tư: 263.750.000.000 VNĐ (hai trăm sáu mươi ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Căn cứ khoản 3, Điều 10 Luật đầu tư công 2024, dự án thuộc nhóm B. (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Quy mô:

+ Sản xuất các loại sơn, vec-ni, nhựa tổng hợp và vật liệu chống cháy với quy mô 3.600 tấn/năm; sản xuất dung môi pha sơn với quy mô 340 tấn/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng với diện tích 1.944 m^2.

+ Sản xuất các loại mực, màu dùng trong ngành dệt nhuộm quy mô 500 kg/năm

+ Sản xuất các nguyên liệu màu của sơn quy mô 200 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình hoạt động:

+ Quy trình sản xuất sơn: Nguyên liệu đầu vào → Trộn → Nghiền → Pha sơn → Kiểm tra → Lọc → Đóng gói → Bảo quản, xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất dung môi: Dung môi nguyên liệu → Trộn → Kiểm tra → Lọc→ Đóng gói → Bảo quản, xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất nguyên liệu màu (Sản phẩm bổ sung mới): Nguyên liệu đầu vào → Trộn → Kiểm tra → Lọc→ Đóng gói → Bảo quản, xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất mực, màu dùng trong ngành dệt nhuộm (sản phẩm bổ sung mới): Nguyên liệu đầu vào → Nạp liệu và khuấy trộn → Nghiền → Kiểm tra → Lọc→ Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (VietNam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày*20* tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Long Bình;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (VietNam);
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1

NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10047 /GPMT-UBND ngày 20 /6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sinh hoạt và sản xuất được xử lý và đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà), không xả ra môi trường;

- Chủ cơ sở đã ký thoả thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà theo Hợp đồng thuê bất động sản ngày 04/05/2005 (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN).

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: đạt giới hạn thỏa thuận giữa chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà, tuân thủ theo thủ tục môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải với chế độ tự chảy kết hợp với chế độ tự tiêu thoát nước về phía cống thoát nước của KCN.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng các mái nhà, dẫn bằng ống nhựa PVC đường kính D90-114mm vào các hố ga thu gom nước mưa nội bộ khuôn viên công ty. Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa, dẫn bằng đường ống bê tông cốt thép D300mm, độ dốc i=0,3% và đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Long Bình (Amata) tại 02 điểm trên đường Amata. Tọa độ vị trí hố ga đấu nối, giám sát: X(m) = 1210818; Y (m) = 406433 và X(m) = 1210719; Y(m) = 406383 *(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).*

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, khu vực vệ sinh cá nhân của Nhà máy và đơn vị thuê nhà xưởng được thu gom bằng đường ống thoát nước BTCT ϕ200, sau đó đưa về bể tự hoại 3 ngăn (05 bể, tổng dung tích 39,6 m^3) và dẫn về Trạm xử lý nước thải của Nhà máy có công suất 90 m^3/ngày.

- Nước thải nhà ăn được dẫn qua bể tách dầu mỡ (1m^3), sau đó thu gom chung với nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn bằng ống BTCT ϕ200 và dẫn về Trạm xử lý nước thải của Nhà máy có công suất 90 m^3/ngày.

- Nước thải sản xuất của công ty phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh thiết bị sản xuất sơn và nước thải từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi bằng phương pháp hấp thụ, nước thải sản xuất sẽ được thu gom và dẫn về Trạm xử lý nước thải công suất 90 m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Amata.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước tập trung 90 m^3/ngày. đêm của Công ty được thu gom bằng đường ống thoát nước BTCT D300, độ dốc i=0,5% sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Amata bằng đường ống BTCT D300, tại 01 điểm trên đường Amata. Vị trí có tọa độ: X(m)=1210656; Y(m)=406436 *(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hố thu gom → Bể lắng sơ bộ → Bể phản ứng → Bể lắng cục bộ → Hố ga sơ cấp → Hố ga đấu nối với KCN.

Nước thải hệ thống xử lý sơn, hơi dung môi phun sơn thí nghiệm → thùng chứa → Đơn vị có chức năng xử lý như chất thải nguy hại.

- Công suất thiết kế: 90m^3/ngày đêm;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (2.000kg/năm); NaOH (700kg/năm); H_2SO_4 (200kg/năm); Polyme (100kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình công nghệ.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định hệ thống, đồng thời cũng là cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phụ thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo

dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10047*/GPMT-UBND ngày* 20*/6/2025*

của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý:

+ Nguồn số 01: bụi và hơi dung môi phát sinh tại các máy sản xuất tầng 1 khu sản xuất.

+ Nguồn số 02: bụi và hơi dung môi phát sinh tại tại các máy sản xuất tầng 2 khu sản xuất.

+ Nguồn số 03: bụi và hơi dung môi phát sinh tại tại các máy sản xuất tầng 3 khu sản xuất.

+ Nguồn số 04: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực phun sơn kiểm nghiệm QC.

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý:

+ Nguồn số 05: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực sấy keo QC2 (phát thải không qua công trình xử lý).

+ Nguồn số 06: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực hơi keo QC 2 (phát thải không qua công trình xử lý).

+ Nguồn số 07: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực tủ hút hoá chất QC (phát thải không qua công trình xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: (tương ứng nguồn từ số 01 và 03): 01 Ống thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi tại các máy sản xuất tại tầng 1 và tầng 3. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1210718; Y(m) = 406550.

- Dòng khí thải số 02: (tương ứng nguồn số 02): Ống thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi tại các máy sản xuất tại tầng 2. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1210726; Y(m) = 406540.

- Dòng khí thải số 03: (tương ứng nguồn số 04): Ống thải sau HTXL Khí thải phát sinh tại khu vực phun sơn kiểm nghiệm QC. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1210796; Y(m) = 406560.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại lô 219, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 36.000 m^3/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất thải vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$ và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép(1)	Giá trị giới hạn cho phép(2)	Tần suất quan trắc định kỳ(3)	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 01, 02, 03**					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐCP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm^3	108	-		
3	Toluene	mg/Nm^3	-	750		
4	Xylen	mg/Nm^3	-	870		
5	Benzen	mg/Nm^3	-	5		
6	Butyl axetat	mg/Nm^3	-	950		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_p = 0,9).

(2): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 20:2009/BTNMT.

(3): Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v= 0,6 và K_p = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: bụi và hơi dung môi phát sinh tại các máy sản xuất tầng 1 được thu gom bằng đường ống đường kính D240 - 300mm, D800mm.
- Nguồn số 02: bụi và hơi dung môi phát sinh tại tại các máy sản xuất tầng 2 được thu gom bằng đường ống đường kính D240 - 300mm, D800mm.
- Nguồn số 03: bụi và hơi dung môi phát sinh tại tại các máy sản xuất tầng được thu gom bằng đường ống đường kính D240 - 300mm, D800mm.
- Nguồn số 04: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực phun sơn kiểm nghiệm QC được thu gom bằng đường ống đường kính D400mm.

- Nguồn số 05: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực sấy keo QC2 (phát thải không qua công trình xử lý), đường kính ống thu gom D200 - 300mm, ống thải D300mm.

- Nguồn số 06: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực hơi keo QC 2 (phát thải không qua công trình xử lý) đường kính ống thu gom D150mm, D300×300mm, ống thải D300mm.

- Nguồn số 07: bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực tủ hút hoá chất QC (phát thải không qua công trình xử lý) đường kính ống thu gom D90-114mm, ống thải D114mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- 02 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh bụi và hơi dung môi từ dây chuyền sản xuất: Hệ thống xử lý 1 (nguồn số 01 và 03); Hệ thống xử lý 2 (nguồn số 2):

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi phát sinh → Chụp hút, ống hút → Bồn phản ứng 1 – Tháp phun nước → Bồn phản ứng 2 – Tháp phun nước → Quạt hút → Ống thoát khí sạch.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ (nước).

- 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi bằng màng nước từ quá trình phun sơn thử nghệm QC (nguồn số 04):

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi → Buồng phun sơn màng nước → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thoát khí sạch.

+ Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ (nước), than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, dự kiến bắt đầu từ tháng 07/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 Hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (Dòng khí thải số 01, dòng số 02), công suất thiết kế 15.000 m^3/giờ/hệ thống..

- 01 Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi bằng màng nước từ quá trình phun sơn thử nghệm QC (dòng số 03), công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng khí thải số 01: Ống thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi tại các máy sản xuất tại tầng 1 và tầng 3 (nguồn số 01 và 03), công suất thiết kế 15.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1210718; Y(m) = 406550.

- Dòng khí thải số 02: Ống thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi tại các máy sản xuất tại tầng 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1210726; Y(m) = 406540.

- Dòng khí thải số 03: Ống thải sau HTXL Khí thải phát sinh tại khu vực phun sơn kiểm nghiệm QC (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X(m) = 1210796; Y(m) = 406560

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải là 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định.

3.3 Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của cơ sở.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10047*/GPMT-UBND ngày* 20*/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực sản xuất tầng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại khu vực sản xuất tầng 2.
- Nguồn số 03: Phát sinh khu vực sản xuất tầng 3.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực phòng phun sơn kiểm nghiệm QC.
- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực 02 hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 06: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực cơ sở để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực cơ sở.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10047/GPMT-UBND ngày 20/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/ Lỏng/ Bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	200
3	Pin, Ắc quy thải	Rắn	19 06 05	NH	80
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.	Rắn	12 01 04	NH	80
Tổng					**370**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTRCNTT	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	179.408	TT-R
2	Ván gãy, pallet gãy, thùng gỗ thải	Rắn	18 01 07	316,3	TT-R
3	Cặn dầu thải từ bể tách dầu mỡ	Rắn	12 06 11	183,7	TT
4	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	840	TT
Tổng		-	-	**180.748**	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm: vỏ trái cây, rau củ, bã trà, hoa lá, xác động vật và các loại khác có tính chất tương tự	3.063
2	Nhóm chất thải sinh hoạt tái chế, tái sử dụng: chai lọ, ly nhựa, giấy bọc thực phẩm	1.534
3	Nhóm chất thải sinh hoạt khác: hộp xốp đựng thực phẩm…	511
	Tổng	**5.108**

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	5.183,7
2	Bùn thải nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	106.143
3	Bao bì mềm nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	60.030
4	Cặn Sơn thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	08 01 01	KS	2.510
5	Bao bì kim loại thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	93.122,5
6	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	4.010
7	Mực in thải	Rắn	08 02 01	KS	100
Tổng cộng					**271.099,2**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải có mái che, tường gạch bao xung quanh, nền bê tông. Khu vực chứa chất thải có biển cảnh báo, trang bị bình chữa

cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẻng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng và có mâm chống tràn để tránh rò rỉ, tràn đổ.

- Diện tích kho lưu chất chất thải: khoảng 186 m^2.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Có mái che, nền bê tông.

- Diện tích kho chứa: khoảng 06 m^2.

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đối với các loại chất thải công nghiệp phải xử lý.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa: ngoài trời, nền bê tông, thùng rác có nắp đậy.

- Diện tích: khoảng 05 m^2.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải

được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó các sự cố khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Long Bình và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Biên Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Long Bình về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Long Bình nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Biên Hòa để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10047/GPMT-UBND ngày 20/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên cơ sở; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải, khí thải.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về UBND thành phố Biên

Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về UBND thành phố Biên Hòa trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

8. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT); kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gởi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a Khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

11. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.